

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Viết Thiên Tư

ĐỊNH TỐ PHI HẠN ĐỊNH CỦA DANH NGỮ TRONG DIỄN
NGÔN CHÍNH TRỊ (NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU ANH VIỆT)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học So sánh – Đối chiếu

Mã số: 62 22 04.41

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội – Năm 2023

Công trình được hoàn thành tại Khoa Ngôn ngữ - Trường Đại học
Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Ngô Hữu Hoàng

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chăm
luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học
Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
vào hồi.... giờ ngày tháng năm 202...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar) của M.A.K Halliday [61] đồng nhất nghĩa (meaning) với chức năng (function) và phân biệt 3 chức năng của ngôn ngữ: chức năng kinh nghiệm (ideational), chức năng liên nhân (interpersonal) và chức năng văn bản (textual). Trong đó, liên nhân là chức năng mang tính xã hội rõ nhất và có thể xem là chức năng quan trọng nhất trong giao tiếp bởi đôi khi chúng ta nói không phải để truyền thông tin mà là để thực hiện các chức năng liên nhân mà thôi. Khi nghiên cứu ngữ pháp tiếng Anh, Quirk và GreenBaunm [86] gợi mở ra chức năng “hạn định” và “phi hạn định” của thành phần bổ nghĩa trong danh ngữ (DN), một khái niệm mang nặng ý nghĩa ngữ pháp câu mà ở đó định tố phi hạn định (ĐTPHD) được coi là thông tin nói thêm theo kiểu tự chọn mà sự có mặt hay vắng mặt của thành phần này đều không ảnh hưởng đến phần nội dung thông tin cốt lõi của câu. Trong diễn ngôn chính trị, với mục đích giao tiếp đặc trưng là tác động và thuyết phục, các từ ngữ, cách diễn đạt được chính trị gia lựa chọn, sử dụng trong diễn ngôn đều là có chủ đích nhằm tạo nên những ảnh hưởng, tác động mong muốn ở người nghe. Do đó, việc nghiên cứu tìm hiểu một cách kỹ càng và có hệ thống chức năng, vai trò của ĐTPHD trong diễn ngôn chính trị là rất cần thiết và có ý nghĩa lý luận cũng như thực tiễn quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung và chức năng ngôn ngữ nói riêng. Với lý do trên, chúng tôi quyết định chọn đề tài ***“Định tố phi hạn định của danh ngữ trong diễn ngôn chính trị (Nghiên cứu đối chiếu Anh Việt)”*** cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Đối tượng, phạm vi và tư liệu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là thành phần định tố phi hạn định trong ngữ danh từ.

Trong khuôn khổ của luận án này, chúng tôi tập trung nghiên cứu, làm rõ *chức năng liên nhân* của ĐTPHĐ trong tiểu loại chính của diễn ngôn chính trị: *diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt*.

Luận án tiến hành nghiên cứu trên 02 khối tư liệu chính gồm 15 bài diễn văn chính trị tiếng Anh và 15 bài diễn văn chính trị tiếng Việt của các chính trị gia đứng đầu chính phủ Mỹ và Việt Nam.

3. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là phân tích, làm rõ việc sử dụng ĐTPHĐ của DN trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt như một chiến lược giao tiếp liên nhân, chỉ ra các điểm tương đồng, khác biệt (nếu có) giữa hai ngôn ngữ và đề xuất mô hình phân tích chức năng liên nhân của các ĐTPHĐ trong giao tiếp thông qua diễn ngôn chính trị.

Bốn nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể bao gồm: (1) Tổng quan tình hình nghiên cứu; hệ thống hóa các lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu; (2) Xác lập khái niệm công cụ *định tố phi hạn định*; (3) Nhận diện, mô tả, thống kê tần suất xuất hiện, phân tích, đánh giá, so sánh – đối chiếu đặc điểm của các yếu tố từ ngữ có thể đóng vai trò là ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt; (4) Mô tả, phân tích, đánh giá, so sánh–đối chiếu các nghĩa liên nhân được thực hiện qua việc sử dụng các ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó đề xuất mô hình phân tích chức năng liên nhân của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị.

Luận án tập trung làm rõ các **câu hỏi nghiên cứu** sau:

(1) *Định tố phi hạn định trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt có đặc điểm cấu trúc, ngữ pháp nào?*

(2) Định tổ phi hạn định có chức năng gì trong giao tiếp khi được sử dụng trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt?

4. Phương pháp và quy trình nghiên cứu

Luận án là một nghiên cứu định tính với các phương pháp chính gồm phương pháp phân tích diễn ngôn, phương pháp miêu tả ngôn ngữ kết hợp sử dụng thủ pháp thống kê – phân loại, thủ pháp so sánh – đối chiếu trong xử lý dữ liệu nghiên cứu. Các bước cụ thể trong quy trình nghiên cứu của luận án: (1) Tổng hợp các tư liệu liên quan đến diễn ngôn chính trị với phạm vi nghiên cứu là các bài diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt, và các lý luận, lý thuyết liên quan trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu; (2) Thu thập cứ liệu phân tích trong 02 khối tư liệu tiếng Anh và tiếng Việt; (3) Nhận diện, mô tả đặc điểm cấu trúc, ngữ pháp, chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ; Phân tích và đánh giá vai trò trong giao tiếp liên nhân của các ĐTPHĐ; (4) Đưa ra kết luận về những vấn đề nghiên cứu.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về mặt lý luận

Những kết quả nghiên cứu của luận án có thể sẽ có đóng góp nhất định cho lý thuyết về thành phần ĐTPHĐ trong DN tiếng Anh và tiếng Việt. Thông qua việc đề xuất mô hình phân tích chức năng liên nhân của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị, luận án hy vọng góp phần làm sáng tỏ hơn các lý thuyết Ngôn ngữ học áp dụng trong nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giao tiếp liên nhân trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt.

5.2. Về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể góp phần giúp cho những người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ hiểu sâu hơn về thành phần ĐTPHĐ trong DN và vai trò liên nhân của thành tố này trong diễn

ngôn với văn cảnh là các diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho các chính trị gia hoặc những người mà công việc cần phải phân tích và hiểu rõ nội dung, ý nghĩa của các bài diễn văn chính trị nói riêng, diễn ngôn chính trị nói chung và những người làm công tác biên – phiên dịch tiếng Anh trong lĩnh vực chính trị.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương: Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu và cơ sở lý luận của đề tài; Chương 2: Đặc điểm cấu trúc-ngữ pháp của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt; Chương 3: Vai trò của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt; và Chương 4: Mô hình phân tích chức năng liên nhân của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị.

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan về đề tài nghiên cứu

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về diễn ngôn chính trị

Trên thế giới, trong những năm gần đây, diễn ngôn chính trị nhận được sự quan tâm rất lớn của giới nghiên cứu ngôn ngữ với hướng tiếp cận nghiên cứu chính là phân tích diễn ngôn. Hai nghiên cứu của tác giả Van Dijk [92] và Isabela và Norman Fairclough [53] được coi là kinh điển trong việc nghiên cứu diễn ngôn chính trị nói chung và diễn văn chính trị nói riêng. Khối lượng các công trình nghiên cứu về diễn văn chính trị là vô cùng lớn với hai hướng tiếp cận cơ bản: (i) Tiếp cận nghiên cứu các đặc điểm, đặc trưng ngôn ngữ của diễn văn chính trị như một thể loại diễn ngôn. Một số công

trình nghiên cứu tiêu biểu theo hướng tiếp cận này của các tác giả Lena Kulo [74], Jonathan Charteris-Black [70]. (ii) Tiếp cận phân tích các bài diễn văn chính trị cụ thể theo các hướng phân tích diễn ngôn, đặc biệt là phân tích diễn ngôn phản biện (các nghiên cứu trường hợp) ví dụ như nghiên cứu của Junling Wang [72], Zhao Shuo và Dou Chen [96]. Ruijuan Ye [95]

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về diễn ngôn chính trị nói chung và diễn văn chính trị nói riêng còn khá hạn chế với nghiên cứu tiên phong về diễn ngôn chính trị ở Việt Nam của Nguyễn Hòa và Đinh Văn Đức [8] và các nghiên cứu của các tác giả Ngô Hữu Hoàng [18, 19]. Một số nghiên cứu của các tác giả Phan Văn Hoà và Ngô Thị Thanh Mai [25], Nguyễn Thị Như Ngọc [26]; Đỗ Minh Hùng [21], Vũ Ngọc Hoa [13], Ngô Hữu Hoàng [17] cũng đã đề cập đến một số vấn đề ngôn ngữ trong diễn văn chính trị.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về định tổ hạn định và phi hạn định trong danh ngữ

Các nghiên cứu liên quan định tổ hạn định và phi hạn định trong DN trên thế giới có thể phân chia thành hai nhóm theo hai hướng tiếp cận: (1) hướng tiếp cận cú pháp – ngữ nghĩa với các tác giả Douglas Biber, Jack Grieve và Gina Iberri-shea [41], Nanako Kameshima [73]; Nigel Fabb [82]. (2) hướng tiếp cận ngữ nghĩa - ngữ dụng với các nghiên cứu của Dols, F.J.H [50]; nghiên cứu "Non-restrictive Modification and Backgrounding" của Carla Umbach [91].

DN và thành phần định tổ trong DN tiếng Việt đã được nghiên cứu trong những công trình ngữ pháp của các tác giả như Nguyễn Kim Thản [33], Nguyễn Tài Cẩn [5]. Trong các nghiên cứu này, định tổ miêu tả (phi hạn định) mới được nói đến như một trong các thành tố phụ của danh từ trung tâm và được điểm qua đôi nét về vị trí, vai

trò ngữ nghĩa trong mô hình DN. Các nghiên cứu của Cao Xuân Hạo [10], Hoàng Dũng và Nguyễn Thị Ly Kha [22], Nguyễn Thị Nhung [28], Nguyễn Thanh Nga [27] tiếp cận theo hướng phân loại định tố trong cấu trúc DN dựa vào chức năng bổ nghĩa cho danh từ trung tâm ngữ.

1.2. Cơ sở lý luận áp dụng trong nghiên cứu đề tài

1.2.1. Khái niệm công cụ: Định tố phi hạn định trong danh ngữ

Cấu tạo của DN tiếng Anh và tiếng Việt tương đồng nhau đều gồm một danh từ trung tâm làm **chính tố** và các thành tố phụ xung quanh bổ nghĩa cho chính tố được gọi là **định tố**. Các phụ tố đứng trước danh từ trung tâm được gọi là **tiền định tố** và các phụ tố tại vị trí sau danh từ trung tâm là **hậu định tố**.

Các nghiên cứu của Huddleston, Rodney D. và Geoffrey K. Pullum [65], Jerguson [69] Heim & Kratzer [63] trong Anh ngữ học và của Cao Xuân Hạo [12];. Hoàng Dũng và Nguyễn Thị Ly Kha [22] trong Việt ngữ học về định tố trong DN thấy sự tương tự giữa cặp đối lập hạn định và phi hạn định của thành phần định tố trong DN tiếng Anh với cặp hạn định và miêu tả của thành phần định tố trong DN tiếng Việt.

Luận án xác lập một khái niệm công cụ về đối tượng nghiên cứu như sau: *Định tố phi hạn định trong danh ngữ là thành phần phụ cung cấp thông tin thêm cho danh từ trung tâm đã được xác định.*

1.2.2. Diễn ngôn chính trị - Diễn văn chính trị

Từ các khái niệm về diễn ngôn, diễn văn, diễn ngôn chính trị, *diễn văn chính trị* có thể được hiểu là bài phát biểu trước đông người của chính trị gia trong việc thực hiện hoạt động của một giai cấp, một chính đảng nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy

nhà nước; nó phản ánh thực tiễn đời sống chính trị của giai cấp, đảng phái, quốc gia ấy.

Van Dijk [93] cho rằng, diễn văn chính trị là một diễn ngôn chính trị được tạo lập dựa trên 3 yếu tố: (1) ngữ cảnh chính trị với tác giả/diễn giả là các tổ chức chính trị hoặc các nhân vật chính trị; (2) khách thể là quần chúng nói chung; (3) mục đích, nội dung và chức năng diễn ngôn là các vấn đề chính trị.

Diễn văn chính trị là kiểu loại diễn ngôn trong đó có sự gắn bó chặt chẽ giữa ngôn từ và hành động. Diễn văn chính trị là diễn ngôn của ảnh hưởng mà đích tác động của nó được xác định rõ ràng và ngay từ đầu và duy trì trong suốt quá trình giao tiếp. Diễn văn chính trị là diễn ngôn của quyền lực, quyền lực đến từ khả năng diễn giải, phân tích, thuyết phục người nghe nhờ vào lập luận của diễn giả từ đó tạo nên sức mạnh của sự đồng thuận, đồng lòng, đồng sức cùng nhau hành động vì lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội, của dân tộc. Diễn văn chính trị thuộc nhóm sản phẩm độc thoại, truyền thông một chiều từ người phát ngôn đến người tiếp ngôn, không tạo ra sự luân phiên lượt lời để duy trì hội thoại.

1.2.3. Đường hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn chính trị

Phân tích diễn ngôn là nghiên cứu sự sử dụng ngôn ngữ ở cấp độ trên câu. Trong luận án này, chúng tôi chọn đường hướng Phân tích diễn ngôn phản biện - Critical Discourse Analysis (CDA) theo mô hình của Norman Fairclough, làm nền tảng lý luận với ba kiểu phân tích tương ứng ba chiều đo đã được Fairclough chỉ ra: (1) Định dạng văn bản (miêu tả diễn ngôn); (2) Phân tích quá trình sản sinh và thực hành diễn ngôn (tìm hiểu diễn ngôn); (3) Phân tích các đặc điểm văn hóa - xã hội tác động ở bề sâu diễn ngôn (giải thích diễn ngôn).

và quy trình phân tích diễn ngôn gồm 04 bước cụ thể sau: (1) Xác định các vấn đề quyền lực/ xã hội; (2) Tìm hiểu hoàn cảnh của vấn đề; (3) Phân tích diễn ngôn theo các bước: 1. *Miêu tả*; 2. *Hiểu*; 3. *Giải thích*; (4) Đánh giá hiệu quả của công việc phân tích diễn ngôn phân biện.

1.2.4. Các cơ sở lý luận trong phân tích diễn ngôn chính trị

1.2.4.1. Lý thuyết Ngữ pháp Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Grammar – SFG)

Ngữ pháp chức năng hệ thống do M.A.K. Halliday [60] quan niệm rằng, ngôn ngữ là một tiềm lực về nghĩa. Ông đồng hóa nghĩa với chức năng. Ông khẳng định ngôn ngữ là một công cụ giao tiếp, và phải thực hiện 3 chức năng (siêu chức năng). Ba chức năng này không phải là tự thân, mà là để phục vụ chức năng giao tiếp – nhiệm vụ chính của ngôn ngữ, đó là: Ideational (kinh nghiệm), interpersonal (liên nhân), textual (văn bản). Trong ba chức năng, chức năng liên nhân là chức năng mang tính xã hội rõ nhất vì bản chất ngôn ngữ, suy cho cùng, là làm mối dây liên hệ giữa người với người trong một cộng đồng đã được xác định. Đôi khi chúng ta nói không phải để truyền thông tin mà nói để tìm hiểu về nhau, thông cảm với nhau...

1.2.4.2. Cách tiếp cận dụng học (Pragmatics)

Dụng học nhìn nhận ngôn ngữ như là sự thực hiện các hành động và có thể xảy ra theo hai phương diện: *Hành động ngôn từ* (của Austin) và *Nguyên tắc cộng tác* (của Grice). Lý thuyết "Speech acts theory" của J. L. Austin [37] phân các hành động ngôn từ thành ba kiểu (1) *hành động tạo lời* (locutionary act) - (2) *hành động tại lời* (illocutionary) - (3) *hành động mượn lời* (perlocutionary) và năm nhóm: (1) *phán xử*; (2) *hành xử*; (3) *cam kết*; (4) *trình bày* và (5) *ứng xử*. Theo *Nguyên tắc cộng tác*, Grice đặt các căn cứ dựa trên ý nghĩa

của người nói và các quy tắc cộng tác trong giao tiếp. Nguyên lý này được cụ thể hóa theo bốn phương châm giao tiếp: (1) *Phương châm về lượng*; (2) *Phương châm về chất* (3) *Phương châm liên quan*; và (4) *Phương châm cách thức*.

1.2.4.3. Lý thuyết đánh giá (Appraisal Theory)

Lý thuyết đánh giá (Appraisal Theory) của James Martin và Peter White [77] là một mô hình chức năng có ý nghĩa liên nhân ở cấp độ ngữ nghĩa diễn ngôn. Trong đó, thái độ là các giá trị mà theo đó các quan điểm tích cực/ tiêu cực được hoạt hóa; thang độ là các giá trị mà theo đó cường độ hoặc sức mạnh của mệnh đề được nâng cao hoặc hạ thấp; tham thoại là các giá trị theo đó người nói/ người viết với các giọng điệu khác nhau và giá trị thay thế được đặt trong các ngữ cảnh giao tiếp thực tế.

1.3. Tiểu kết chương 1

Chương 1 của luận án đã giới thiệu tổng quan vấn đề nghiên cứu và những cơ sở lý thuyết làm căn cứ khai triển đề tài. Nội dung chương một sẽ là kim chỉ nam cho luận án trong suốt quá trình tiến hành nghiên cứu.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC - NGỮ PHÁP CỦA ĐTPHĐ TRONG DIỄN NGÔN CHÍNH TRỊ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

2.1. Các yếu tố từ ngữ tham gia làm định tố phi hạn định trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh

2.1.1. Năm kiểu từ ngữ làm định tố phi hạn định trong danh ngữ tiếng Anh

(1) Ngữ tính từ: **our beautiful and majestic White House**

(2) Cụ không biến vị

..Palestine, living side by side with Israel in peace and security

(3) Ngữ giới từ: *..Muslims throughout the world*

(4) Đồng vị ngữ: *Mekong Delta, a rice bowl of the world*..

(5) Mệnh đề liên hệ

Afghanistan where they are trained in the tactics of terror.

2.1.2. Định tổ phi hạn định là ngữ tính từ

Thường xuất hiện ở vị trí tiền định tổ, đứng sau chỉ định từ, số từ (nếu có) và ngay trước DTTrT, và thường kết hợp với các định tổ hạn định khác để bổ nghĩa cho DTTrT; 95,6% có kiểu cấu tạo là ngữ tính từ chỉ có tính từ trung tâm. Số còn lại có tính từ trung tâm được bổ nghĩa bởi các thành tố phụ đứng trước là các trạng từ chỉ mức độ như *very* (rất), *extremely* (cực kỳ), *absolutely* (hoàn toàn)..; DTTrT của DN có thể được bổ sung ý nghĩa bởi một hoặc một số, nhiều nhất là 3 trong ngữ liệu khảo sát.

2.1.3. Định tổ phi hạn định là cú không biến vị

Có vị trí ở hậu định tổ và thường theo sát ngay DTTrT; Xuất hiện trong DN ở cả ba dạng: (1) động từ nguyên thể có *to* : 5 lần chiếm 12,8%; (2) hiện tại phân từ: 14 lần chiếm 35,9%; và (3) quá khứ phân từ: 20 lần chiếm 51,3%; Số lượng xuất hiện trong DN dao động từ 1 đến 3 ĐTPHĐ. Khi nhiều cú không biến vị đồng thời làm ĐTPHĐ trong một DN, chúng sẽ thuộc cùng một dạng thức và được kết nối bởi dấu phẩy hoặc liên từ “and”

2.1.4. Định tổ phi hạn định là ngữ giới từ

Xuất hiện ở vị trí hậu định tổ liền sau DTTrT, thường cùng với các ĐTHĐ khác; Có cấu tạo với dẫn xuất đầu ngữ là một giới từ và đi sau là một DN bổ nghĩa cho giới từ đó. DN đi sau giới từ có thể chỉ gồm DTTrT hoặc có thêm định tổ bổ nghĩa.; Tất cả các trường hợp DN trong ngữ liệu khảo sát đều chỉ có 1 ĐTPHĐ là ngữ giới từ.

2.1.5. Định tổ phi hạn định là đồng vị ngữ

Xuất hiện cả ở vị trí trước và sau DTTrT, với 67,6% ở vị trí hậu định tố; 63,2 % DN có ĐTPHD là đồng vị ngữ có DTTrT là tên riêng/đại từ hoặc chứa tên riêng; Có cấu trúc điển hình ba thành tố của một DN với ba phần: tiền định tố, danh từ trung tâm và hậu định tố; Nhiều ĐTPHD là đồng vị ngữ có thể đồng thời cùng bổ nghĩa cho một DTTrT thì khảo sát tư liệu nghiên cứu cho thấy có sự xuất hiện tối đa 4 ĐTPHD là đồng vị ngữ ở vị trí trước DTTrT và 3 ở vị trí sau DTTrT.

2.1.6. Định tố phi hạn định là mệnh đề liên hệ

Chỉ có thể xuất hiện ở vị trí hậu định tố sau DTTrT và đến 85% đứng ở cuối câu phát ngôn chứa DN. 88% đứng kề sát sau DTTrT hoặc phân xuất về phía phải cuối ngữ sau các định tố khác trong DN; Thông thường bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: *who, where, when...*; Tất cả các DN chỉ có 1 ĐTPHD là mệnh đề liên hệ.

2.2. Các yếu tố từ ngữ tham gia làm định tố phi hạn định trong diễn ngôn chính trị tiếng Việt

2.2.1. Năm kiểu từ ngữ làm định tố phi hạn định trong danh ngữ tiếng Việt

(1) Ngữ tính từ

Cách đây 70 năm, trong những ngày mùa thu lịch sử, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã làm nên *cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại*.

(2) Ngữ động từ

...tiếp tục thực hiện các mục tiêu cao cả của Cách mạng Tháng Tám và Lời thề Độc lập **khắc sâu trong tim mỗi người Việt Nam**

(3) Ngữ giới từ

Cách đây đúng 60 năm, khi đến thăm Ấn Độ, *Chủ tịch Hồ Chí Minh* kính yêu **của chúng tôi** từng khẳng định “Ấn Độ là một nước độc

lập, hùng mạnh, đã có nhiều cống hiến quý báu cho hòa bình châu Á và thế giới”.

(4) Ngũ danh từ

Hôm nay, tôi rất vui mừng được gặp gỡ và trao đổi với Quý vị, các nhà lãnh đạo, chính trị gia, thành viên nội các, giáo sư, nhà nghiên cứu, học giả tại *Singapore Lecture*, **diễn đàn uy tín hàng đầu của Quốc đảo Sư tử**

(5) Cụm chủ vị

Bảo tàng tưởng niệm Neru, **nơi lưu giữ những dấu ấn lịch sử về cuộc đời và hoạt động của Jawaharlal Nehru**

2.2.2. Định tố phi hạn định là ngữ tính từ

Thường xuất hiện ở vị trí hậu định tố, đi liền sau ngay DTTrT hoặc đứng sau định tố khác; 87,7%. ĐTPHĐ là ngữ tính từ có kiểu cấu tạo chỉ có tính từ trung tâm. Số còn lại là ngữ tính từ với tính từ trung tâm được bổ nghĩa bởi các thành tố phụ trước hoặc sau; DTTrT của DN có thể được bổ sung ý nghĩa bởi một hoặc một số ĐTPHĐ là ngữ tính từ, giữa chúng thường được ngăn cách bởi dấu phẩy hoặc kết nối bằng liên từ *và, nhưng*.

2.2.3. Định tố phi hạn định là ngữ động từ

Xuất hiện ở cả vị trí tiền định tố và hậu định tố của DN, 86% nằm ở vị trí hậu định tố, và thường xuất hiện cùng các ĐTHĐ khác trong DN; Có kết cấu gồm động từ trung tâm và các thành phần phụ đứng trước hoặc sau động từ trung tâm có chức năng bổ nghĩa cho động từ chính. Chỉ có 20% ngữ động từ có vai trò là ĐTPHĐ trong câu xuất hiện trong tư liệu nghiên cứu với thành tố phụ trước và đều là cấu trúc (phụ tố + là), ví dụ như *nhất là, tức là..*; Số lượng xuất hiện trong DN của tư liệu khảo sát dao động từ 1 đến 3.

2.2.4. Định tố phi hạn định là ngữ giới từ

Xuất hiện cả ở hai vị trí trước và sau DTTrT nhưng chủ yếu ở vị trí sau DTTrT, và thường sẽ xuất hiện cùng các ĐTHĐ khác; Có cấu tạo với dẫn xuất đầu ngữ là một giới từ và đi sau là một DN bổ nghĩa cho giới từ đó; Tất cả các trường hợp DN có ĐTPHĐ là ngữ giới từ đều chỉ có sự xuất hiện của một ngữ giới từ.

2.2.5. Định tổ phi hạn định là ngữ danh từ

Được dùng cả ở vị trí tiền định tổ và hậu định tổ trong DN, với 85% ĐTPHĐ là DN xuất hiện ở vị trí hậu định tổ; 74,7 % DN có ĐTPHĐ là ngữ danh từ có DTTrT là tên riêng hoặc chứa tên riêng; Có cấu trúc điển hình của một DN với ba phần: tiền định tổ, danh từ trung tâm và hậu định tổ; Ở vị trí tiền định tổ trước DTTrT, thường chỉ có một ngữ danh từ làm ĐTPHĐ xuất hiện nhưng khi đứng ở vị trí hậu định tổ, số lượng nhiều nhất lên đến 7 ngữ danh từ.

2.2.6. Định tổ phi hạn định là cụm chủ - vị

Xuất hiện ở vị trí hậu định tổ sau DTTrT với 85 % DTTrT là tên riêng hoặc chứa tên riêng; Được phân thành ba nhóm nhỏ theo yếu tố bắt đầu và kết nối với DTTrT: (1) bắt đầu bằng các kết từ *do, mà..* và theo sau là cấu trúc chủ ngữ + vị ngữ; (2) ẩn kết từ; (3) có chủ ngữ hồi chỉ đến DTTrT; Chỉ xuất hiện một trường hợp DN có đồng thời 2 cụm chủ-vị là ĐTPHĐ.

2.3. So sánh, đối chiếu các đặc điểm cấu trúc – ngữ pháp của định tổ phi hạn định trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt

2.3.1. Điểm tương đồng và khác biệt

- Có thể khái quát hóa hình thức thể hiện của ĐTPHĐ thành ba nhóm: (1) một ngữ chỉ gồm thành tố trung tâm ngữ, (2) một ngữ với các thành tố bổ nghĩa khác; (1) một mệnh đề (kết cấu chủ - vị);

- Đặc điểm chung của DTTrT mà ĐTPHD bổ sung ý nghĩa: (1) đã được xác định: là danh từ riêng chỉ cá thể sự vật hoặc danh từ chung được viết hoa để chỉ cá thể sự vật được xác định trong một phạm vi nào đó; (2) đã được xác định bằng các ĐTHĐ; (3) đã được xác định bằng ngữ cảnh trong diễn ngôn cụ thể.

- Kết quả phân tích các đặc điểm cấu trúc-ngữ pháp của mỗi kiểu loại từ ngữ trong 2 ngôn ngữ cho thấy sự tương đồng các kiểu loại từ ngữ làm ĐTPHD trong hai ngôn ngữ theo 5 cặp ĐTPHD tương đương.

- Một số khác biệt cụ thể xuất phát từ khác biệt của loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Anh - loại hình ngôn ngữ biến hình và tiếng Việt, loại hình ngôn ngữ đơn lập.

2.3.2. Phân loại chung định tổ phi hạn định trong tiếng Anh và tiếng Việt

Với các đặc điểm tương đồng về mặt cấu tạo cấu trúc – ngữ pháp của ĐTPHD trong hai ngôn ngữ, có thể nhóm và thống nhất chung tên gọi 5 kiểu loại định tổ phi hạn định trong DN như sau: Định tổ tính từ phi hạn định; Định tổ danh từ phi hạn định; Định tổ giới từ phi hạn định; Định tổ động từ phi hạn định và Định tổ mệnh đề phi hạn định.

2.4. Tiểu kết

Kết quả nghiên cứu trong chương hai đã trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ 1 “Định tổ phi hạn định trong diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt có đặc điểm cấu trúc – ngữ pháp nào?”

CHƯƠNG 3

VAI TRÒ CỦA ĐỊNH TỔ PHI HẠN ĐỊNH TRONG DIỄN NGÔN CHÍNH TRỊ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

3.1. Đặc điểm giao tiếp liên nhân trong diễn văn chính trị

Khác với diễn ngôn nói thông thường, diễn văn chính trị là kết quả của một sự cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng, được biên tập, chỉnh sửa cẩn trọng từng câu chữ trước khi chính trị gia diễn thuyết. Trong quá trình xây dựng diễn văn, việc lựa chọn từ ngữ, cách diễn đạt trong bài diễn thuyết luôn gắn đối tượng khách thể xác định trước gồm khách thể trực tiếp và khách thể gián tiếp.

3.2. Định tố phi hạn định – Phương tiện thực hiện chức năng liên nhân trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt

3.2.1. Chức năng bộc lộ tình thái

ĐTTPHĐ là phương tiện biểu đạt cảm xúc của chủ thể phát ngôn theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực được thể hiện một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua nghĩa hàm ẩn nằm dưới lớp nghĩa tường minh; để đưa ra những phán xét tích cực hay tiêu cực một cách trực tiếp hoặc là gián tiếp; để thể hiện sự đánh giá theo cả hai chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực; để cường độ hóa hoặc lượng hóa tăng/giảm sắc thái của giá trị Thái độ trong các diễn văn chính trị.

- (i) Các ĐTTPHĐ trực tiếp thể hiện mức độ tăng/giảm sắc thái của giá trị thái độ biểu đạt qua các yếu tố từ ngữ khác trong phát ngôn.
- (ii) Các ĐTTPHĐ bao hàm trong đó giá trị thang độ qua kết cấu gồm tính từ trung tâm được tăng mạnh sắc thái biểu nghĩa qua các thành tố phụ bổ sung.

3.2.2. Chức năng biểu đạt quan điểm, tư tưởng

ĐTTPHĐ được sử dụng để biểu đạt nội dung trực tiếp hoặc hàm ý nhằm truyền tải các thông điệp quan trọng về quan điểm, tư tưởng mà các chính trị gia muốn truyền đạt đến người nghe.

3.2.3. Chức năng thiết lập, duy trì kết nối với người nghe

ĐTTPHĐ được sử dụng để người diễn thuyết thiết lập và duy trì kết nối với các khán giả của mình như nghi thức ngoại giao trong

phần mở đầu diễn văn, các ĐTPHĐ tiếp tục được sử dụng trong suốt diễn văn một cách hữu hiệu để duy trì sự gắn kết và thu hút người nghe vào nội dung bài diễn văn thông qua việc trực tiếp nhắc đến, gọi tên đến đối tượng người nghe hoặc bộc lộ tình cảm, phán xét, đánh giá tích cực hướng tới người nghe và các vấn đề liên quan trực tiếp đến đối tượng khách thể của diễn văn.

3.2.4. Chức năng kêu gọi tình cảm, thái độ ở người nghe

Phần lớn các ĐTPHĐ đều chính là ngôn ngữ cảm xúc hoặc chứa đựng ngôn ngữ biểu cảm để tác động đến cảm xúc và suy nghĩ của khán giả của mình; ĐTDTPHĐ chính là một dạng của phép lặp. Khái niệm được biểu đạt hai lần sẽ tạo nên hiệu ứng nhấn mạnh, làm nổi bật ý tưởng chính và tạo ấn tượng mạnh mẽ đối với người nghe từ đó khơi gợi được những tình cảm, thái độ mong muốn ở người nghe. Các chủ thể phát ngôn sử dụng ĐTPHĐ để cung cấp những thông tin, số liệu, chứng cứ, ví dụ cụ thể liên quan đến khái niệm biểu đạt bởi DTTrT, góp phần tăng cường sức mạnh của lập luận trong nội dung diễn văn chính trị.

3.3. So sánh, đối chiếu chiến lược giao tiếp liên nhân bằng ĐTPHĐ trong diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt

3.3.1. Những điểm tương đồng

- Trong cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, các chính trị gia đều sử dụng ĐTPHĐ như phương tiện ngôn ngữ thực hiện các chiến lược liên nhân hiệu quả trong giao tiếp chính trị với đầy đủ cả 4 chức năng. Mỗi ĐTPHĐ khi được sử dụng trong văn cảnh các bài diễn văn chính trị đồng thời thực hiện một số chức năng liên nhân chứ không chỉ giới hạn trong một chức năng liên nhân nhất định. Có chức năng đóng vai trò chính yếu, có chức năng đóng vai trò hỗ trợ và các chức năng này có sự tương tác, gắn kết chặt chẽ, hỗ trợ qua lại lẫn nhau,

hòa quyện nhau tạo nên nhiều tầng lớp nghĩa liên nhân của phát ngôn.

- Thứ hai, trong một chỉnh thể diễn ngôn là một bài diễn văn chính trị cụ thể ở cả ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, các ĐTPHĐ biểu đạt các nét nghĩa liên nhân nằm trong một dòng chảy thống nhất, một sợi chỉ đỏ xuyên suốt của bức tranh tình thái liên nhân mà chính trị gia (người phát ngôn) muốn truyền tải.

3.3.2. Những điểm khác biệt

- Trong các diễn ngôn chính trị tiếng Việt, một số ĐTPHĐ được sử dụng như một dụng tố ngôn ngữ giúp chính trị gia bày tỏ quan điểm, tư tưởng của mình đồng thời DN chứa ĐTPHĐ cũng tạo nên một *khuôn mẫu diễn đạt* mang tính khẩu hiệu xuất hiện nhiều lần trong khối tư liệu nghiên cứu cũng như dễ dàng bắt gặp trong các diễn ngôn chính trị nằm ngoài khối tư liệu nghiên cứu.

- Trong các diễn ngôn chính trị tiếng Anh, với đặc điểm khác biệt liên quan đến đảng cầm quyền của thể chế chính trị, một số ĐTPHĐ khi biểu đạt ý nghĩa liên nhân về quan điểm, tư tưởng của chính trị gia đồng thời đặt trong sự đối trọng với các *đối thủ chính trị* khác nhằm đạt được sự ủng hộ cho đảng phái của mình từ các khán giả.

3.4. Tiểu kết chương 3

Nội dung trình bày chương 3 là câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu: *Việc sử dụng các định tố phi hạn định trong giao tiếp có mục đích và ý nghĩa gì trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt?*

CHƯƠNG 4

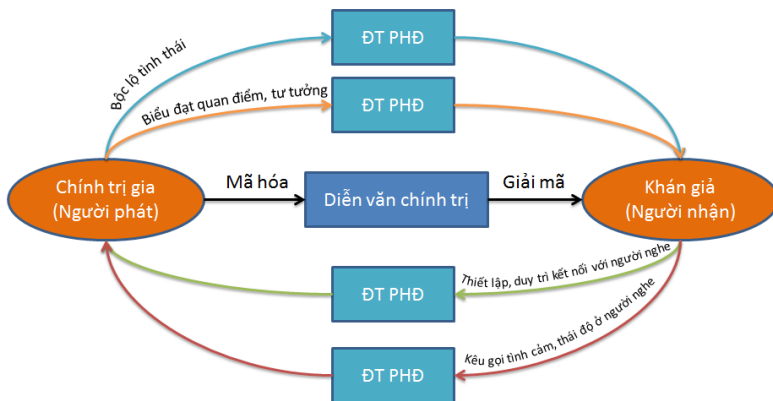
MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CHỨC NĂNG LIÊN NHÂN CỦA ĐTPHĐ TRONG DIỄN NGÔN CHÍNH TRỊ

4.1. Đề xuất mô hình phân tích chức năng liên nhân của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị

Trong quá trình giao tiếp chính trị gia (người phát ngôn) sử dụng phương tiện ngôn ngữ là các ĐTPHĐ nhằm thực hiện 4 chức năng liên nhân chia thành 2 nhóm theo điểm khởi phát và hướng đích của nghĩa liên nhân:

- + Nhóm 2 chức năng thể hiện chiều tác động chủ ý từ vị trí người nói bao gồm (1) bộc lộ tình thái và (2) biểu đạt quan điểm, tư tưởng
- + Nhóm 2 chức năng thể hiện tác động người nói mong muốn đạt được từ vị trí người nghe bao gồm (3) thiết lập, duy trì kết nối với người nghe và (4) kêu gọi tình cảm, thái độ ở người nghe.

Theo đó, luận án đề xuất mô hình phân tích chức năng liên nhân của ĐTPHĐ được minh họa bằng hình 4.3.



Hình 4.3: Mô hình phân tích chức năng liên nhân của ĐTPHĐ

4.2. Áp dụng mô hình trong phân tích vai trò của định tố phi hạn định trong bài Diễn văn nhậm chức của Tổng thống Mỹ Joseph

R. Biden và Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc

4.2.1. Một số đặc điểm diễn ngôn của hai bài diễn văn

Để làm cơ sở phân tích vai trò của ĐTPHĐ như một chiến lược giao tiếp liên nhân trong hai bài diễn văn nhậm chức, luận án đối chiếu các đặc điểm của hai bài diễn văn bao gồm chủ thể; khách thể; thời gian, địa điểm; bối cảnh lịch sử, xã hội và mục đích diễn ngôn.

4.2.2. Chức năng liên nhân của ĐTPHĐ trong Diễn văn nhậm chức của Tổng thống Mỹ Joe R. Biden

4.2.2.1. Các ĐTPHĐ sử dụng trong bài diễn văn

Trong bài Diễn văn nhậm chức với tổng độ dài 2.374 từ của Tổng thống Biden, ĐTPHĐ xuất hiện 38 lần với số lượng trong các kiểu loại như sau: (i) 25 ĐTTTPHĐ; (ii) 01 ĐTGTPHĐ; (iii) 05 ĐTDTPHĐ và (iv) 07 ĐTMĐPHĐ.

4.2.2.2. Phân tích vai trò của ĐTPHĐ trong bài diễn văn

Diễn văn nhậm chức của Tổng thống mới đắc cử luôn là một sự kiện có tầm quan trọng lớn đối với nền chính trị và xã hội nước Mỹ. Trong bài diễn văn nhậm chức của Tổng thống Biden, số lượng ĐTPHĐ được sử dụng phong phú và thực hiện các chức năng liên nhân quan trọng trong diễn ngôn. Việc phân tích vai trò liên nhân của các ĐTPHĐ trong bài diễn văn được đặt trong trình tự xuất hiện trong bài diễn văn nhằm gắn kết nó với sợi chỉ đỏ xuyên suốt diễn ngôn của dòng chảy tư tưởng cũng như tình thái của người phát ngôn. Có thể nói, 38 ĐTPHĐ được sử dụng trong bài Diễn văn nhậm chức của Tổng thống Mỹ Joe R. Biden với các nét nghĩa liên nhân đa dạng như những mảng màu phong phú đã góp phần không nhỏ vào bức tranh tình thái tổng thể của diễn ngôn. Việc phân tích làm rõ vai

trò của các ĐTPHĐ là cần thiết để hiểu và nắm bắt trọn vẹn những chiến lược giao tiếp liên nhân quan trọng của người chính trị gia.

4.2.3. Chức năng liên nhân của ĐTPHĐ trong Diễn văn nhậm chức của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc

4.2.3.1. Các ĐTPHĐ sử dụng trong bài diễn văn

Trong bài Diễn văn nhậm chức với tổng độ dài 1.809 từ của Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc, ĐTPHĐ xuất hiện 29 lần với số lượng trong các kiểu loại như sau: (i) 19 ĐTTTPHĐ; (ii) 03 ĐTĐTPHĐ; (iii) 02 ĐTGTPHĐ; (iv) 04 ĐTDTPHĐ và (v) 01 ĐTMĐPHĐ

4.2.3.2. Phân tích vai trò của ĐTPHĐ trong bài diễn văn

Trong bài diễn văn, số lượng ĐTPHĐ được sử dụng phong phú và thực hiện các chức năng liên nhân quan trọng trong diễn ngôn gắn với các chiến lược giao tiếp cụ thể của Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc (người phát ngôn) để thực hiện mục đích của hoạt động chính trị. Việc phân tích vai trò liên nhân của các ĐTPHĐ trong bài diễn văn được đặt trong trình tự xuất hiện trong bài diễn văn nhằm gắn kết nó với dòng chảy tư tưởng cũng như tình thái của người phát ngôn. Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc, chủ thể phát ngôn đã sử dụng các ĐTPHĐ như một phương tiện hiệu quả của các chiến lược giao tiếp liên nhân trong diễn văn chính trị của mình. Các nét nghĩa liên nhân của ĐTPHĐ hòa quyện hài hòa, tương tác và bổ trợ lẫn nhau trong chỉnh thể nội dung tư tưởng của chính trị gia cũng như góp phần không hề nhỏ cho bức tranh tình thái của diễn ngôn.

4.3. Tiểu kết chương 4

Trong chương 4, luận án đã xây dựng mô hình phân tích chức năng liên nhân của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị và áp dụng

trong phân tích vai trò của ĐTPHĐ trong bài Diễn văn nhậm chức của Tổng thống Mỹ Joseph R. Biden và Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc

KẾT LUẬN

Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu về vai trò của ĐTPHĐ của danh ngữ trong diễn ngôn chính trị. Trên cơ sở tư liệu nghiên cứu là 30 bài diễn văn chính trị của các Tổng thống Mỹ và Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, luận án chủ chương làm rõ vai trò của thành tố phi hạn định trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt bằng cách vận dụng phương pháp phân tích diễn ngôn theo đường hướng phân tích diễn ngôn phản biện với các căn cứ ngôn ngữ học bao gồm lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, cách tiếp cận dụng học và thuyết đánh giá của Martin và White và thu được những kết quả chính sau đây:

1. Thông qua việc tìm hiểu những vấn đề thuộc về ngữ pháp truyền thống liên quan cấu tạo danh ngữ, định tố trong danh ngữ, luận án làm rõ sự đối lập giữa tính chất hạn định và phi hạn định của thành phần định tố trong danh ngữ tiếng Anh và chỉ ra cặp đối lập tương tự giữa tính chất hạn định và miêu tả của thành phần định tố trong danh ngữ tiếng Việt. Từ đó, luận án đã xác lập được một khái niệm công cụ : ***Định tố phi hạn định trong danh ngữ là thành phần phụ cung cấp thông tin thêm cho danh từ trung tâm đã được xác định.***

2. Trên cơ sở khảo sát, phân tích đặc điểm cấu trúc – ngữ pháp của các yếu tố từ ngữ đảm nhiệm vai trò là ĐTPHĐ trong tư liệu nghiên cứu, luận án đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, về cơ bản có sự tương đồng lớn giữa các yếu tố từ ngữ đóng vai trò là ĐTPHĐ trong hai ngôn ngữ, những sự khác biệt xuất phát từ khác

biệt của loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Anh - loại hình ngôn ngữ biến hình và tiếng Việt, loại hình ngôn ngữ đơn lập. Từ kết quả này luận án xây dựng một phân loại chung về 5 kiểu loại ĐTPHĐ trong diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt, gồm: (1) Định tổ tính từ phi hạn định; (2) Định tổ động từ phi hạn định; (3) Định tổ giới từ phi hạn định; (4) Định tổ danh từ phi hạn định; và (5) Định tổ mệnh đề phi hạn định.

3. Dưới đường hướng phân tích diễn ngôn phản biện cùng với các cơ sở lý thuyết của ngữ pháp chức năng hệ thống, cách tiếp cận dụng học, thuyết đánh giá...luận án tiến hành phân tích, làm rõ vai trò của ĐTPHĐ trong diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu trên tư liệu 30 bài diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy, mỗi ĐTPHĐ sử dụng trong diễn ngôn đều gắn với chiến lược giao tiếp liên nhân nhất định của chính trị gia (người phát ngôn). Hay nói cách khác, các ĐTPHĐ trở thành một thể loại dụng tố đóng vai trò là phương tiện để các chính trị gia hiện thực hóa những ý nghĩa liên nhân khác nhau trong diễn ngôn. Các chiến lược giao tiếp liên nhân này được khái quát hóa và phân loại thành bốn khu vực chính, đó là: (1) bộc lộ tình thái; (2) biểu đạt quan điểm tư tưởng; (3) thiết lập, duy trì kết nối với người nghe; và (4) kêu gọi tình cảm, thái độ ở người nghe.

Đối chiếu giữa ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy những điểm tương đồng và khác biệt trong chiến lược giao tiếp liên nhân bằng ĐTPHĐ của người phát ngôn. Trong cả hai ngôn ngữ, sự xuất hiện của một ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị không chỉ giới hạn ở một chức năng liên nhân mà là sự tổng hòa của nhiều chức năng tạo nên những tầng lớp nghĩa liên nhân khác nhau của phát ngôn. Đặt trong một chỉnh thể diễn ngôn hoàn chỉnh, các ĐTPHĐ luôn được

các chính trị gia sử dụng trong chiến lược giao tiếp liên nhân thông nhất và xuyên suốt trong diễn ngôn gắn với mục đích giao tiếp chính trị nhất quán của diễn ngôn. Với sự khác biệt trong thể chế chính trị của hai quốc gia, trong diễn ngôn chính trị tiếng Việt, các ĐTPHĐ có thể được các chính trị gia sử dụng trong các *khuôn mẫu diễn đạt* gắn với chức năng thể hiện quan điểm, tư tưởng đồng thời khơi gợi sự đồng thuận ở người tiếp ngôn. Với diễn ngôn chính trị tiếng Anh, một chính trị gia khi sử dụng ĐTPHĐ để biểu đạt quan điểm tư tưởng có thể được đặt trong sự đối trọng với các *đối thủ chính trị* nhằm kêu gọi ủng hộ từ người nghe.

4. Từ các kết quả nghiên cứu quan trọng về vai trò của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt, luận án đã chỉ rõ hướng tiếp cận cần thiết trong nghiên cứu về thành phần ĐTPHĐ trong danh ngữ chuyển dịch từ ngữ nghĩa – ngữ pháp sang ngữ nghĩa – ngữ dụng, đặc biệt quan trọng khi đặt trong môi trường hành chức là diễn ngôn chính trị. ĐTPHĐ đóng vai trò là một dụng tố gắn với chiến lược giao tiếp liên nhân có chủ đích của người phát ngôn. Theo đó, luận án đề xuất một khung mô hình phân tích chức năng liên nhân áp dụng đối với ĐTPHĐ, trong đó thể hiện rõ ý nghĩa chức năng và chiều tương tác trong diễn ngôn của vai trò liên nhân mà ĐTPHĐ đảm nhiệm. Cụ thể:

+ Nhóm 2 chức năng thể hiện chiều tác động chủ ý từ vị trí người nói bao gồm (1) bộc lộ tình thái và (2) biểu đạt quan điểm, tư tưởng

+ Nhóm 2 chức năng thể hiện tác động người nói mong muốn đạt được từ vị trí người nghe bao gồm (3) thiết lập, duy trì kết nối với người nghe và (4) kêu gọi tình cảm, thái độ ở người nghe.

Áp dụng mô hình trong phân tích vai trò của ĐTPHĐ trong bài Diễn văn nhậm chức của Tổng thống Mỹ Joseph R. Biden và Chủ

tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc cho thấy khi đặt trong một chỉnh thể diễn ngôn thống nhất, mỗi ĐTPHĐ không đơn giản chỉ thực hiện một chức năng nhất định mà các chức năng có sự tương tác, gắn kết chặt chẽ, hỗ trợ qua lại lẫn nhau, hòa quyện nhau trong bức tranh nghĩa liên nhân hoàn chỉnh của diễn ngôn.

Bốn kết quả nghiên cứu chính trên đây của luận án có những đóng góp thiết thực, bổ ích về cả lí luận và thực tiễn trong nghiên cứu về vai trò liên nhân của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị. Do khuôn khổ có hạn, nghiên cứu của luận án mới chỉ giới hạn trong phạm vi của tiểu loại chính của diễn ngôn chính trị là diễn văn chính trị. Một sự phân tích rộng hơn, bao quát hơn trên các tiểu loại khác của diễn ngôn chính trị, với sự tương tác giao tiếp mang tính hai chiều (người phát ngôn với người tiếp ngôn và ngược lại) nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về vai trò liên nhân của ĐTPHĐ trong diễn ngôn chính trị sẽ là rất cần thiết ở các công trình nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Viết Thiên Tư, Ngô Hữu Hoàng (2016), “Đặc điểm ngữ dụng học của thành phần bổ nghĩa phi giới hạn trong danh ngữ tiếng Anh”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư* (7), tr. 110-114.
2. Nguyễn Viết Thiên Tư (2021), “Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ trong các diễn văn chính trị tiếng Anh qua nhãn quan của người Việt – văn hóa Việt”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ VI “Việt Nam chủ động hội nhập và phát triển bền vững”*, tr. 381.
3. Nguyễn Viết Thiên Tư (2021), “Vai trò của mệnh đề quan hệ phi hạn định trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Nghiên cứu và Giảng dạy Ngoại ngữ, Bản ngữ và Quốc tế học trong thời kỳ hội nhập*, tr.48-53
4. Nguyễn Viết Thiên Tư (2022), “Functions of appositions as non-defining modifiers in political speeches”, *The first international conference on the issues of Social Sciences and Humanities*, tr. 1295-1305. ISBN: 978-604-9990-98-4.
5. Nguyễn Viết Thiên Tư (2022), “Non-defining modifiers as a means of modeling interpersonal relations in political speeches”, *2022 International Graduate Research Symposium*, tr. 371-378. ISBN: 978-604-384-831-1.